FireAnt

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	38,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	44,076
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	30,232
SL cổ phiếu LH	20,979,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	460
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	424
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	803
P/E	6.1
EPS	6,277

	YTD	1T	3T	6T
DP1		2.1%	3.8%	4.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

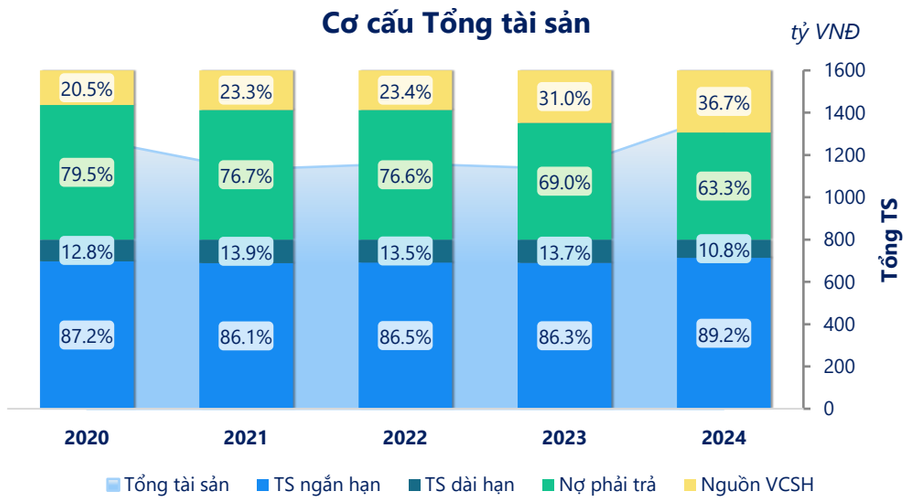

Tổng tài sản của **DP1** năm 2024 tăng trưởng **22.8%** so với năm trước, đạt **1,393** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

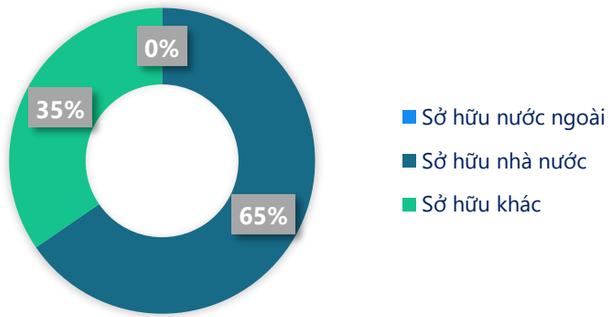

Cơ cấu cổ đông

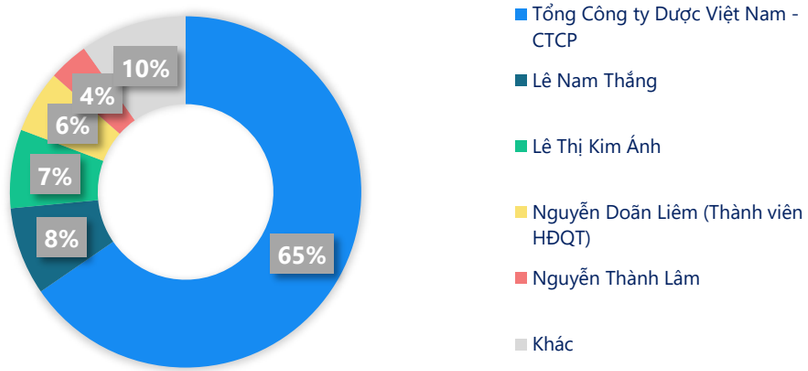

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.4%**, tiếp đến là sở hữu khác 34.6% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP** sở hữu **65.4%**, lớn thứ 2 là Lê Nam Thắng nắm giữ 8.10% và đứng thứ 3 là Lê Thị Kim Ánh nắm giữ 7.24%.

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

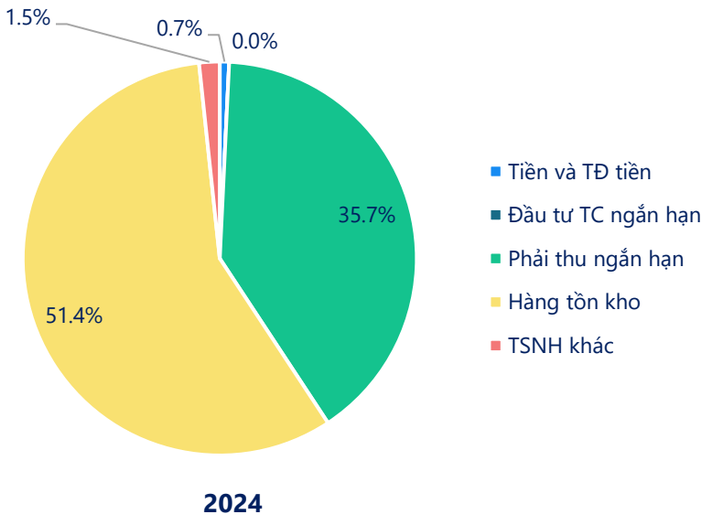

Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền

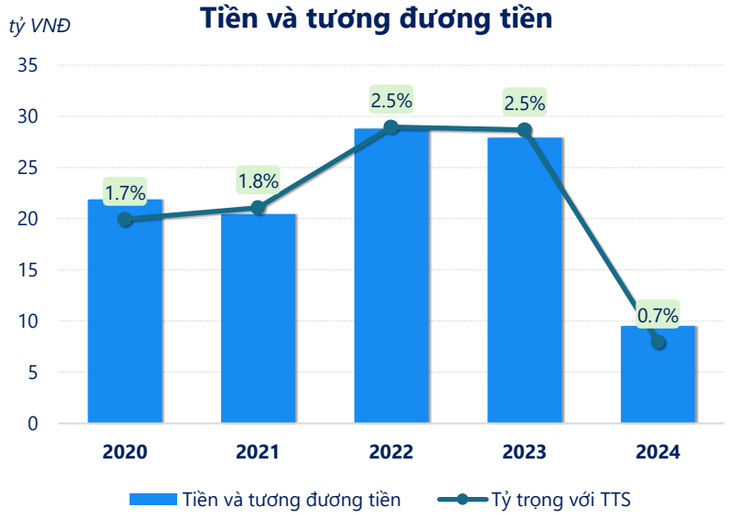

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DP1 đạt **1,243** tỷ đồng, tăng trưởng **26.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 35.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

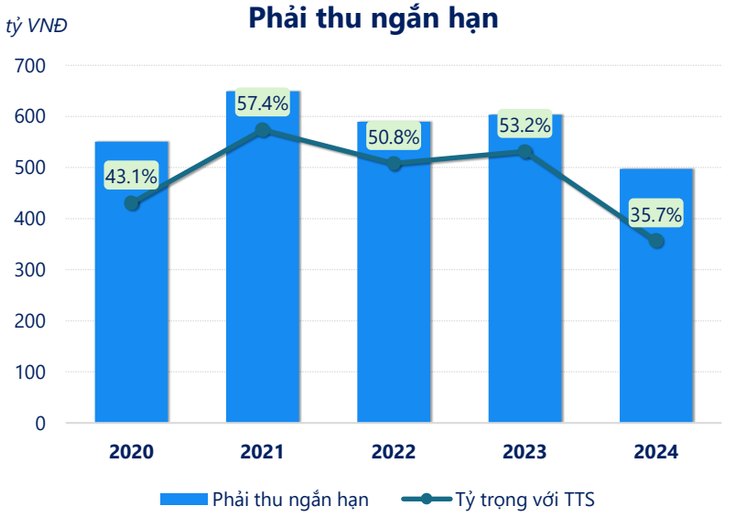

Hàng tồn kho



CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

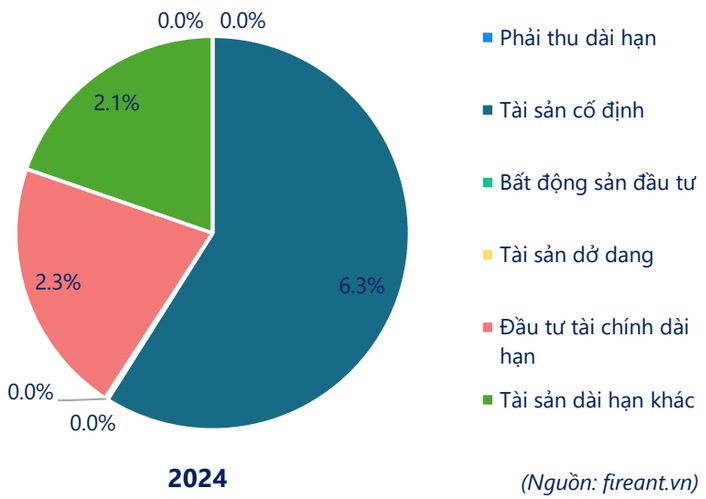

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

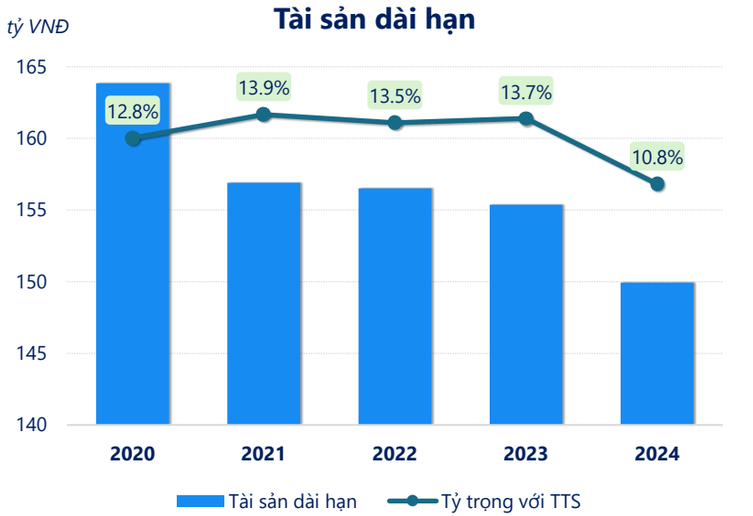

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

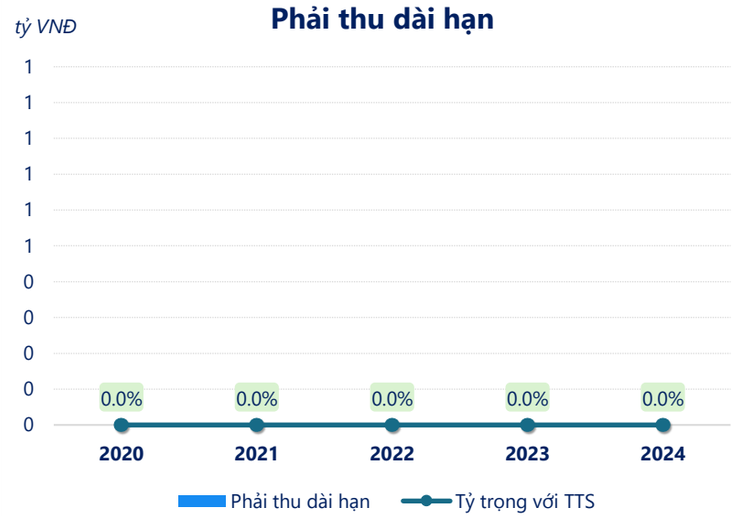

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **149.9** tỷ đồng giảm **3.50%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **10.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.34%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.27%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

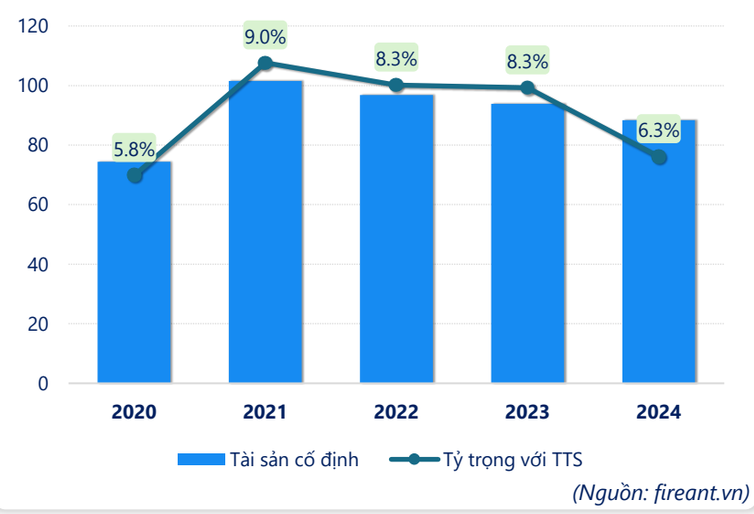

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

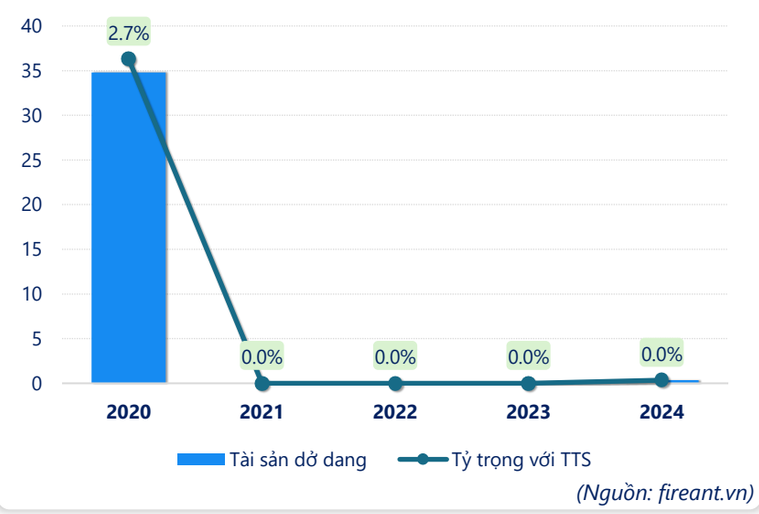

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

Nợ vay

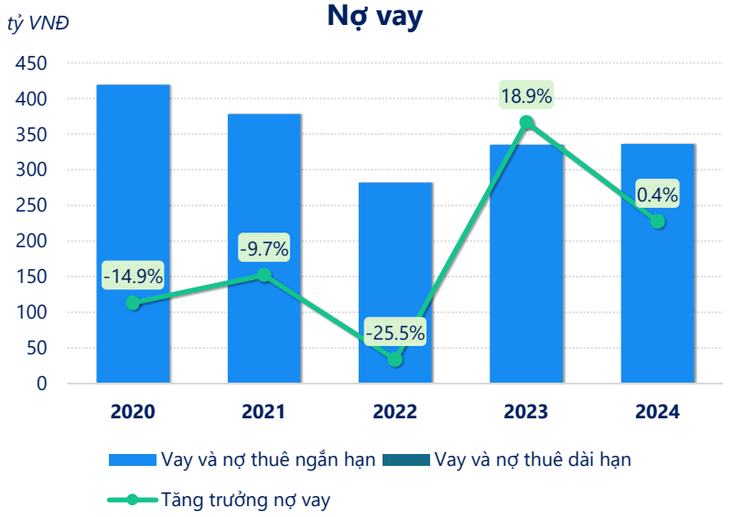

Vốn chủ sở hữu

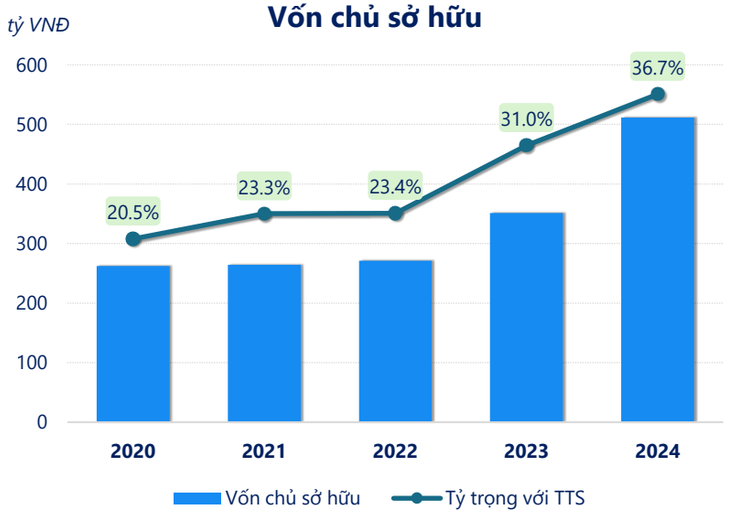

Vốn điều lệ

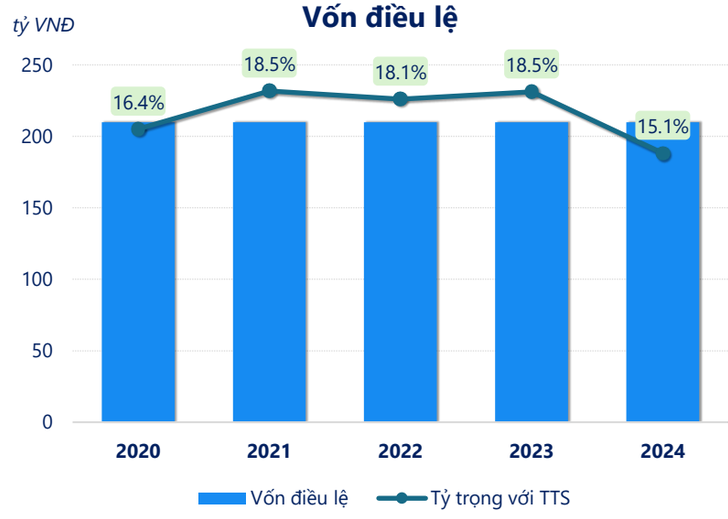

Vốn lưu động/Tổng TS

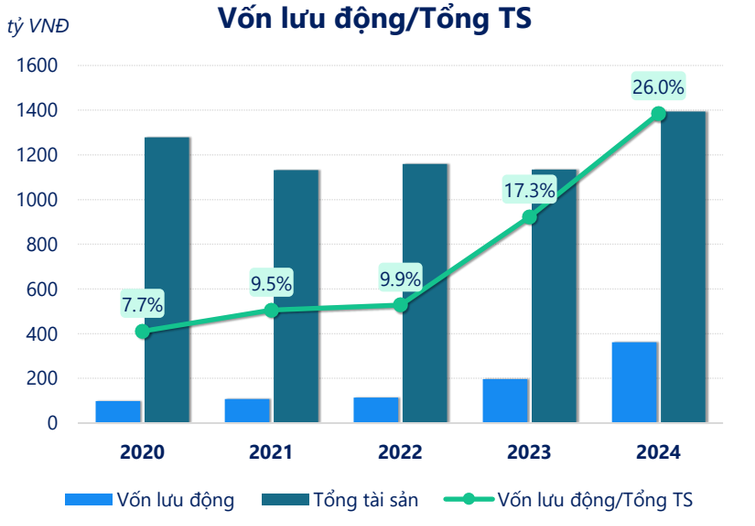

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

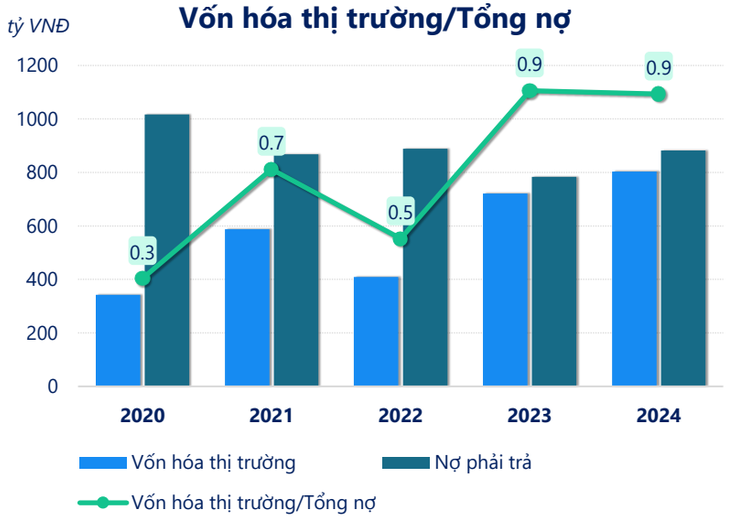

Chỉ số thanh khoản

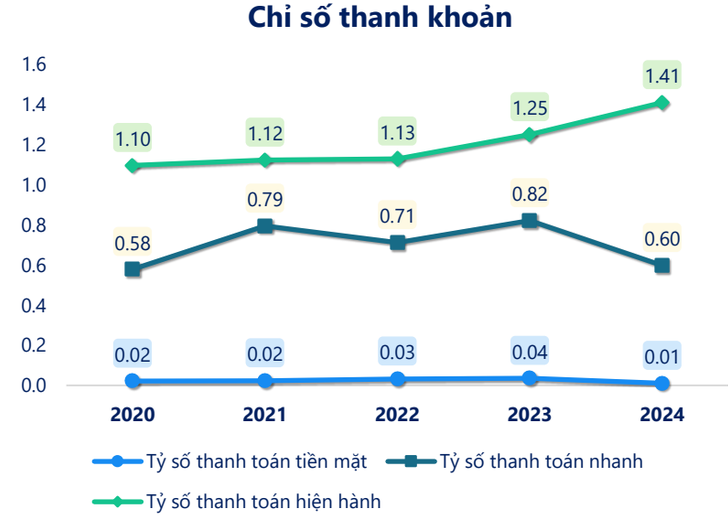

FireAnt

CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1 (UPCOM: DP1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,263**	**1,135**	**11.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,113	979	13.7%
Tiền và tương đương tiền	9.51	27.9	-65.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	497	603	-17.6%
Hàng tồn kho	586	336	74.4%
Tài sản ngắn hạn khác	21.0	12.3	70.0%
Tài sản dài hạn	**150**	**155**	**-3.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	88.4	93.8	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.36	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	31.6	31.5	0.6%
Tài sản dài hạn khác	**29.5**	**30.1**	**-1.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	839	783	7.1%
Nợ ngắn hạn	**839**	**783**	**7.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	336	335	0.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	449	408	9.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**424**	**351**	**20.8%**
Vốn chủ sở hữu	**424**	**351**	**20.8%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,060**	**2,182**	**2,159**	**2,158**	**2,026**
Giá vốn hàng bán	1,781	1,934	1,866	1,805	1,715
Lợi nhuận gộp	**279**	**249**	**294**	**353**	**311**
Doanh thu HĐTC	10.4	21.1	13.1	16.6	22.8
Chi phí TC	51.2	31.5	59.4	57.5	41.4
Chi phí lãi vay	**28.8**	**21.9**	**20.7**	**17.8**	**12.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	140	140	146	131	131
Chi phí QLDN	50.5	40.5	36.0	36.4	42.4
LN thuần từ HĐKD	**47.9**	**57.6**	**65.2**	**145**	**119**
Lợi nhuận khác	3.57	-0.71	0.24	0.05	25.2
LN trước thuế	**51.5**	**56.9**	**65.5**	**145**	**144**
Lợi nhuận sau thuế	**41.5**	**45.0**	**50.5**	**116**	**114**
LNST của CĐ cty mẹ	**41.5**	**45.0**	**50.5**	**116**	**114**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	111	74.1	154	-21.7	14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.61	-1.13	-11.0	-0.90	3.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-107	-74.3	-134	21.7	-36.0
Tiền đầu kỳ	27.6	21.9	20.4	28.8	27.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.74**	**-1.40**	**8.34**	**-0.91**	**-18.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	-0.03	0.02	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	21.9	20.4	28.8	27.9	9.51

Powered by Infographic